

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **615/2021/HNGĐ-ST**
Ngày 02 tháng 12 năm 2021
V/v: “*Tranh chấp về ly hôn*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Long**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lương Thị Phương**

2. Bà **Đỗ Thị Sỹ Long**

Thư ký phiên tòa: Bà **Cao Thị Thanh Huyền**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:

Bà **Bùi Mai Phương** – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 416/2021/TLST – HN&GD ngày 16 tháng 7 năm 2021 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 346/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 216/2021/TLST – HN&GD ngày 15 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Vũ Xuân C**, sinh năm 1980; Đăng ký hộ khẩu và cư trú: Số 35 ngách 104/14 phố Đ, phường C, quận B, thành phố Hà Nội;

- Bị đơn: Chị **Ngô Thị N**, sinh năm 1982; Đăng ký hộ khẩu: Số 35 ngách 104/14 phố Đ, phường C, quận B, thành phố Hà Nội;

(Anh C có mặt, chị N vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Vũ Xuân Cương trình bày như sau:***

- Về tình cảm: anh Vũ Xuân C và chị Ngô Thị N có đăng ký kết hôn vào ngày 21 tháng 3 năm 2011 tại UBND phường C, quận B, thành phố Hà Nội (số: 38; Quyền số: 01/2011). Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết

quả. Nay anh C xác định không còn tình cảm với chị N, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Ngọc T, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2006 và cháu Vũ Trung K, sinh ngày 15 tháng 01 năm 2009. Sau khi ly hôn anh C có nguyện vọng trực tiếp nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nhà ở: Anh C xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn tự lo về nhà ở.

- Về khoản nợ: Anh C xác nhận không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh C tự nguyện chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn. Tuy nhiên bị đơn đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bị đơn vắng mặt lần thứ hai liên tiếp không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các văn bản tố tụng tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203; Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quy định tại Điều 63; điểm b khoản 2 Điều 227 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; Điều 58; 63; 70 và điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn. Vợ chồng có 02 con chung cháu Vũ Ngọc T, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2006 và cháu Vũ Trung K, sinh ngày 15 tháng 01 năm 2009. Ly hôn giao anh C là người trực tiếp nuôi cả hai con chung; Không yêu cầu chị N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nhà ở, các khoản vay nợ nguyên đơn xác nhận tự thỏa thuận, nên không yêu cầu giải quyết. Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn tiếp tục vắng mặt lần thứ hai, vì vậy Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Vũ Xuân C và chị Ngô Thị N là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay anh C xác định không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên giải quyết cho anh C được ly hôn với chị N.

[3] Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến của ông Vũ Xuân T, sinh năm 1946; Đăng ký hộ khẩu: Số 35 ngách 104/14 phố Đ - là bố đẻ của anh C - nguyên đơn trong vụ án xin ly hôn với chị N. Qua trao đổi đại diện gia đình nguyên đơn cho biết: Về tình cảm con trai ông anh C và con dâu là chị N có đăng ký kết hôn vào ngày 21 tháng 3 năm 2011 tại UBND phường C. Sau khi kết hôn anh chị về sống tại: Số 35 ngách 104/14 phố Đ. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay con trai ông làm đơn xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải

quyết cho anh C được ly hôn chị N; Về con chung: Con trai ông là anh Vũ Xuân C và con dâu ông là chị Ngô Thị N có 02 con chung là cháu Vũ Ngọc T, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2006 và cháu Vũ Trung K, sinh ngày 15 tháng 01 năm 2009. Sau khi ly hôn con trai ông có nguyện vọng trực tiếp nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Gia đình ông mong Tòa án xem xét để cho anh C được nuôi con chung; Về tài sản chung và nhà ở: Quan điểm của gia đình để hai anh chị tự quyết định; Về khoản nợ: Gia đình ông xác nhận không vay nợ hai cháu và hai cháu cũng không vay nợ gì gia đình ông.

Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn tại địa phương nơi vợ chồng chung sống. Bà Nguyễn Mộng H – Đại diện tổ dân phố số 10, phường C, cho biết: Anh C và chị N có đăng ký kết hôn vào ngày 21 tháng 3 năm 2011 tại UBND phường C. Sau khi kết hôn anh chị về sống tại: Số 35 ngách 104/14 phố Đ. Trong quá trình chung sống, tổ dân phố không nắm rõ được việc mâu thuẫn giữa hai anh chị. Hiện nay, chị N cũng đã chuyển ra ngoài không còn sinh sống ở địa chỉ trên. Nay anh C khởi kiện xin ly hôn, tổ dân phố thấy đây là việc riêng của anh chị, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Ngọc T, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2006 và cháu Vũ Trung K, sinh ngày 15 tháng 01 năm 2009; Ly hôn anh C mong muốn được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con; Tổ dân phố không có ý kiến gì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Về tài sản chung và nhà ở, các khoản vay nợ: Tổ dân phố không nắm được đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân: anh C và chị N kết hôn hợp pháp trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 đến nay. Nay anh C xác định không còn tình cảm với chị N, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên giải quyết cho anh C được ly hôn với chị N.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Ngọc T, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2006 và cháu Vũ Trung K, sinh ngày 15 tháng 01 năm 2009. Giao anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung của chị N.

Chị Ngô Thị N có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung và nhà ở: Anh C xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị tự lo về nhà ở. Trong quá trình giải

quyết vụ án Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ đối với bị đơn về yêu cầu xin ly hôn của anh C trong đó có yêu cầu về tài sản chung và nhà ở. Tuy nhiên bị đơn không có ý kiến cũng như không giao nộp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến tài sản chung và nhà ở. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ để xem xét giải quyết. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về khoản nợ: Anh C xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ để xem xét giải quyết. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39: Điều 70; khoản 4 Điều 147; Điều 203; điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Vũ Xuân C;

Anh **Vũ Xuân C** được ly hôn với chị **Ngô Thị N**.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Vũ Ngọc T**, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2006 và cháu **Vũ Trung K**, sinh ngày 15 tháng 01 năm 2009. Giao anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung kể từ tháng 12 năm 2021 đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Tạm hoãn việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi các con chung đối với chị Ngô Thị N cho đến khi anh C có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Chị Ngô Thị N có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nhà ở: Anh Vũ Xuân C xin tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi anh C, chị N có yêu cầu.

Về khoản nợ: Anh Vũ Xuân C xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Dành quyền khởi kiện về khoản vay nợ bằng một vụ án khác khi anh C, chị N có yêu cầu.

4. Về án phí: Anh Vũ Xuân C phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0067310 ngày 16 tháng 7 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 02 tháng 12 năm 2021. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường C, quận B, thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Long